

UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường  
Số suất ăn: 107

Ngày: 4 tháng 4 năm 2026

|                             |  |
|-----------------------------|--|
| <b>Bữa chính buổi trưa</b>  | Com bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau cải bắp nấu cua gẹ. Tráng miệng : Chuối tây. |
| <b>Bữa phụ</b>              | Sữa bột pha nước ấm.   |
| <b>Bữa chính buổi chiều</b> | Cháo thịt bò khoai tây, hành, mùi.   |

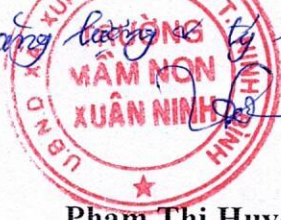
| Số TT                  | Mã hàng         | Thực phẩm   | KL 1 suất (gam) | ĐV tính | Tổng số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) | CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN |              |               |                 |
|------------------------|-----------------|---|-----------------|---------|---------------|---------------|------------------|----------------------------|--------------|---------------|-----------------|
|                        |                 |   |                 |         |               |               |                  | Năng lượng (kcal)          | Đạm (gam)    | Béo (gam)     | Bột Đường (gam) |
| 1                      | 2014            | Khoai tây   | 13,08 gam       | kg      | 1,4           | 17.000        | 23.800           | 1.121                      | 24,4         | -             | 255,8           |
| 2                      | 4038            | Hành lá   | 1,87 gam        | kg      | 0,2           | 35.000        | 7.000            | 36                         | 2,1          | -             | 6,9             |
| 3                      | 4082            | Rau mùi tàu   | 1,87 gam        | kg      | 0,2           | 40.000        | 8.000            | 34                         | 3,4          | -             | 5,1             |
| 4                      | 5006            | Chuối tây   | 102,8 gam       | kg      | 11            | 14.500        | 159.500          | 5.543                      | 75,2         | 25,1          | 1.254           |
| 5                      | 13003           | Gừng tươi   | 0,93 gam        | kg      | 0,1           | 35.000        | 3.500            | 22                         | 0,4          | -             | 5,2             |
| 6                      | 13017           | Nước mắm cá   | 0,93 gam        | lít     | 0,1           | 68.000        | 6.800            | 35                         | 5,1          | -             | 3,6             |
| 7                      | 13039           | Bột canh  | 1,87 gam        | kg      | 0,2           | 19.000        | 3.800            | -                          | -            | -             | -               |
| 8                      | 500016          | Gạo bắc thơm  | 74,77 gam       | kg      | 8             | 20.000        | 160.000          | 27.520                     | 632          | 80            | 6.072           |
| 9                      | 500018          | Dầu đậu nành Simply                                   | 1,87 gam        | lít     | 0,2           | 57.000        | 11.400           | 1.800                      | -            | 200           | -               |
| 10                     | 500019          | Mỡ lợn sống   | 9,35 gam        | kg      | 1             | 70.000        | 70.000           | 6.300                      | -            | 700           | -               |
| 11                     | 500021          | Thịt gà đỏ bỏ đầu chân                                | 42,99 gam       | kg      | 4,6           | 140.000       | 644.000          | 10.028                     | 924,6        | 703,8         | -               |
| 12                     | 500036          | Dầu đậu nành Simply.                                  | 5,14 gam        | kg      | 0,55          | 58.000        | 31.900           | 4.950                      | -            | 550           | -               |
| 13                     | 500040          | Sữa bột Nuvi Grow School 2+                           | 8,41 gam        | kg      | 0,9           | 260.000       | 234.000          | 4.383                      | 175,5        | 208,8         | 414             |
| 14                     | 500042          | Sữa bột Nuvi Grow School 1+                           | 4,67 gam        | kg      | 0,5           | 260.000       | 130.000          | 2.525                      | 115          | 132,5         | 217,5           |
| 15                     | 500045          | Thịt bò tươi loại Nạc mỏng                            | 15,89 gam       | kg      | 1,7           | 235.000       | 399.500          | 1.966                      | 349,9        | 63,3          | -               |
| 16                     | 500055          | Con gẹ biển làm sạch                                  | 6,54 gam        | kg      | 0,7           | 52.000        | 36.400           | 121                        | 26,7         | 1,6           | -               |
| 17                     | 500057          | Rau cải bắp   | 28,04 gam       | kg      | 3             | 9.000         | 27.000           | 778                        | 48,6         | -             | 145,8           |
| 18                     | 500060          | Nước mắm Lâm Bảo                                      | 1,4 gam         | lít     | 0,15          | 70.000        | 10.500           | 52                         | 7,6          | -             | 5,4             |
| 19                     | 500063          | Hành củ tái   | 1,4 gam         | kg      | 0,15          | 25.000        | 3.750            | 36                         | 2            | -             | 7,2             |
| 20                     | 500064          | Hạt nêm MEIZAN  | 1,87 gam        | kg      | 0,2           | 52.000        | 10.400           | 400                        | 22           | 2             | 36              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       |                 |   |                 |         |               |               | <b>1.981.250</b> | <b>67.648</b>              | <b>2.414</b> | <b>2.667</b>  | <b>8.429</b>    |
| <b>Cơ cấu chất đạm</b> |                 | <b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>                     |                 |         |               |               |                  | 930                        | 34,9         | 36,2          | 116,3           |
| <i>Động vật</i>        | <i>Thực vật</i> | <b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>             |                 |         |               | <b>65%</b>    |                  | 605                        | 22,7         | 23,5          | 75,6            |
| 67%                    | 33%             | <b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b> |                 |         |               |               | <b>632 kcal</b>  | 22,6                       | 24,9         | 78,8          |                 |
| <b>Cơ cấu chất béo</b> |                 | <b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>                          |                 |         |               |               |                  | <b>104,6%</b>              | <b>99,5%</b> | <b>106,0%</b> | <b>104,2%</b>   |



|                       |               |   |            |  |            |          |          |
|-----------------------|---------------|---|------------|--|------------|----------|----------|
| Động vật              | Thực vật      | NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal) |            |  | 90 kcal    | 224 kcal | 315 kcal |
| 68%                   | 32%           | NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G                 |            |  | 14,3%      | 35,6%    | 50,0%    |
| Chi phí thực phẩm     | 1.981.250 VND | Chi phí bình quân 1 suất ăn                 | 18.516 VND |  | Chênh lệch |          |          |
| Chi phí, dịch vụ khác | -             | Chi phí định mức 1 suất ăn                  | 18.500 VND |  | -16 VND    |          |          |

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng tỷ lệ P:L: G: 14,3% 35,6% 50,0%



Phạm Thị Huyền

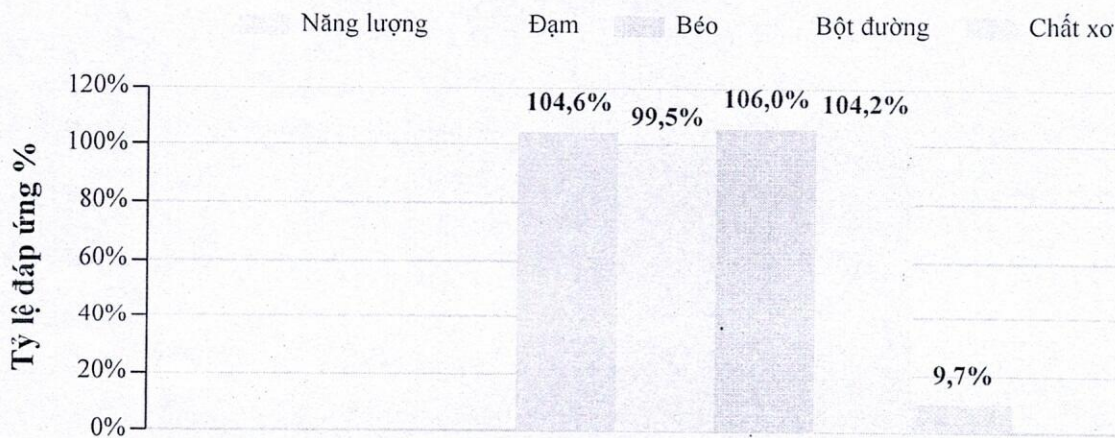
NGƯỜI LẬP

Nguyễn

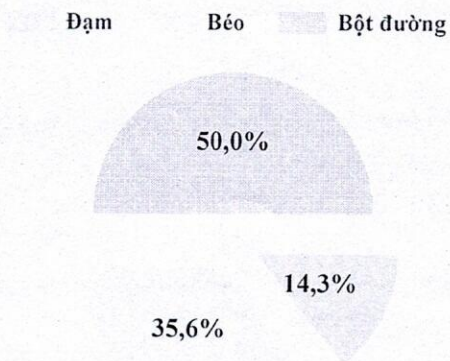
Đỗ Thị Tuyết

### MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

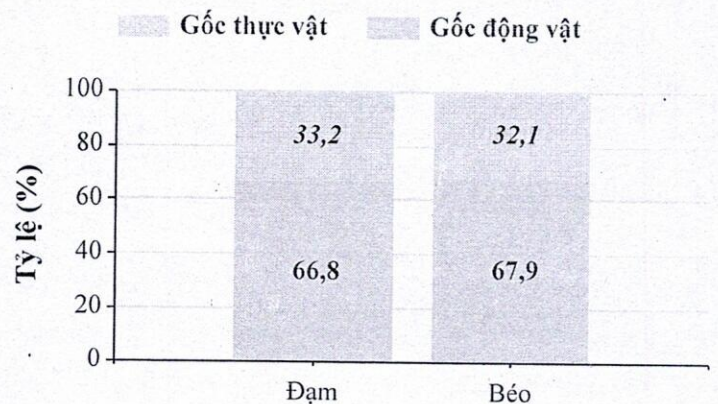
#### Các chỉ số dinh dưỡng



#### TỶ LỆ P:L:G



#### GỐC THỰC PHẨM



**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 4 tháng 4 năm 2026

Số suất ăn: 282

**Bữa chính buổi trưa** Com bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Chuối tây

**Bữa phụ** Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

| Số TT                  | Mã hàng         | Thực phẩm   | KL 1 suất (gam) | ĐV tính | Tổng số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) | CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN |               |               |                 |
|------------------------|-----------------|---|-----------------|---------|---------------|---------------|------------------|----------------------------|---------------|---------------|-----------------|
|                        |                 |   |                 |         |               |               |                  | Năng lượng (kcal)          | Đạm (gam)     | Béo (gam)     | Bột Đường (gam) |
| 1                      | 4005            | Cà chua   | 8,87 gam        | kg      | 2,5           | 12.000        | 30.000           | 456                        | 14,3          | -             | 99,8            |
| 2                      | 4007            | Cà rốt (củ đỏ, vàng)                                  | 4,96 gam        | kg      | 1,4           | 16.000        | 22.400           | 452                        | 17,9          | -             | 95,2            |
| 3                      | 4038            | Hành lá   | 1,06 gam        | kg      | 0,3           | 35.000        | 10.500           | 54                         | 3,1           | -             | 10,3            |
| 4                      | 4082            | Rau mùi tàu   | 1,06 gam        | kg      | 0,3           | 40.000        | 12.000           | 51                         | 5             | -             | 7,7             |
| 5                      | 5006            | Chuối tây   | 109,93 gam      | kg      | 31            | 14.500        | 449.500          | 15.620                     | 212           | 70,7          | 3.534           |
| 6                      | 13003           | Gừng tươi   | 0,71 gam        | kg      | 0,2           | 35.000        | 7.000            | 45                         | 0,7           | -             | 10,4            |
| 7                      | 13017           | Nước mắm cá   | 1,6 gam         | lít     | 0,45          | 68.000        | 30.600           | 156                        | 22,8          | -             | 16,2            |
| 8                      | 13039           | Bột canh  | 1,77 gam        | kg      | 0,5           | 19.000        | 9.500            | -                          | -             | -             | -               |
| 9                      | 500016          | Gạo bắc thơm  | 86,88 gam       | kg      | 24,5          | 20.000        | 490.000          | 84.280                     | 1.935,5       | 245           | 18.595,5        |
| 10                     | 500018          | Dầu đậu nành Simply                                   | 2,48 gam        | lít     | 0,7           | 57.000        | 39.900           | 6.300                      | -             | 700           | -               |
| 11                     | 500019          | Mỡ lợn sống   | 2,84 gam        | kg      | 0,8           | 70.000        | 56.000           | 5.040                      | -             | 560           | -               |
| 12                     | 500021          | Thịt gà đỏ bỏ đầu chân                                | 42,2 gam        | kg      | 11,9          | 140.000       | 1.666.000        | 25.942                     | 2.391,9       | 1.820,7       | -               |
| 13                     | 500027          | Miến phở  | 7,09 gam        | kg      | 2             | 30.000        | 60.000           | 7.000                      | 120           | 12            | 1.604           |
| 14                     | 500033          | Miến phở.   | 12,77 gam       | kg      | 3,6           | 32.000        | 115.200          | 12.600                     | 216           | 21,6          | 2.887,2         |
| 15                     | 500036          | Dầu đậu nành Simply.                                  | 3,55 gam        | kg      | 1             | 58.000        | 58.000           | 9.000                      | -             | 1.000         | -               |
| 16                     | 500040          | Sữa bột Nuvi Grow School 2+                           | 12,77 gam       | kg      | 3,6           | 260.000       | 936.000          | 17.532                     | 702           | 835,2         | 1.656           |
| 17                     | 500053          | Thịt vịt bỏ đầu chân                                  | 35,46 gam       | kg      | 10            | 100.000       | 1.000.000        | 12.015                     | 801           | 981           | -               |
| 18                     | 500055          | Con ghẹ biển làm sạch                                 | 6,74 gam        | kg      | 1,9           | 52.000        | 98.800           | 328                        | 72,4          | 4,3           | -               |
| 19                     | 500057          | Rau cải bắp   | 28,37 gam       | kg      | 8             | 9.000         | 72.000           | 2.074                      | 129,6         | -             | 388,8           |
| 20                     | 500060          | Nước mắm Lâm Bão                                      | 1,06 gam        | lít     | 0,3           | 70.000        | 21.000           | 104                        | 15,2          | -             | 10,8            |
| 21                     | 500063          | Hành củ tái   | 1,06 gam        | kg      | 0,3           | 25.000        | 7.500            | 72                         | 3,9           | -             | 14,4            |
| 22                     | 500064          | Hạt nêm MEIZAN  | 1,77 gam        | kg      | 0,5           | 52.000        | 26.000           | 1.000                      | 55            | 5             | 90              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       |                 |   |                 |         |               |               | <b>5.217.900</b> | <b>200.120</b>             | <b>6.718</b>  | <b>6.256</b>  | <b>29.020</b>   |
| <b>Cơ cấu chất đạm</b> |                 | <b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>                     |                 |         |               |               |                  | 1.230                      | 46,1          | 41,0          | 169,1           |
| <b>Động vật</b>        | <b>Thực vật</b> | <b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>             |                 |         | <b>50%</b>    |               | 615              | 23,1                       | 20,5          | 84,6          |                 |
| 60%                    | 40%             | <b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b> |                 |         |               |               |                  | 710 kcal                   | 23,8          | 22,2          | 102,9           |
| <b>Cơ cấu chất béo</b> |                 | <b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>                          |                 |         |               |               |                  | <b>115,4%</b>              | <b>103,3%</b> | <b>108,2%</b> | <b>121,7%</b>   |



|                       |               |   |            |            |          |          |
|-----------------------|---------------|---|------------|------------|----------|----------|
| Động vật              | Thực vật      | NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal) |            | 95 kcal    | 200 kcal | 412 kcal |
| 67%                   | 33%           | NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G                 |            | 13,5%      | 28,3%    | 58,3%    |
| Chi phí thực phẩm     | 5.217.900 VND | Chi phí bình quân 1 suất ăn                 | 18.503 VND | Chênh lệch |          |          |
| Chi phí, dịch vụ khác | -             | Chi phí định mức 1 suất ăn                  | 18.500 VND | -3 VND     |          |          |

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

*Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo*



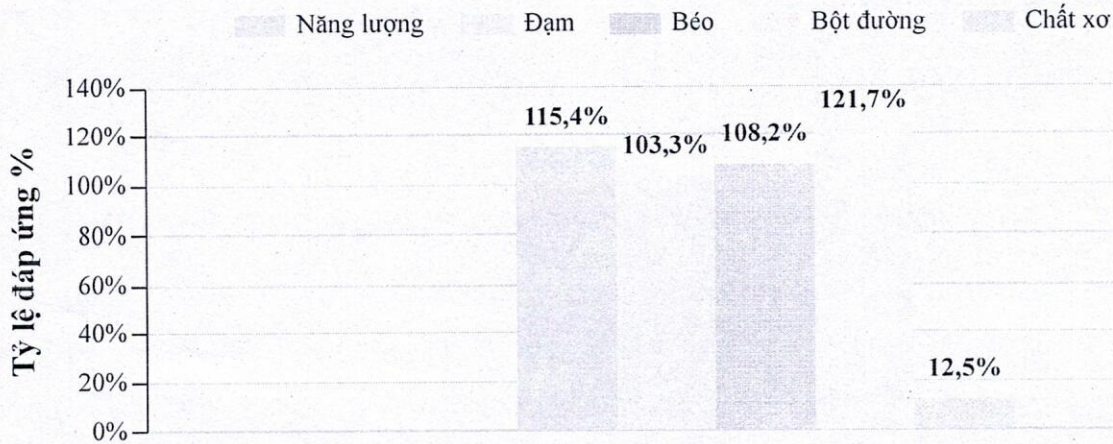
Phạm Thị Huyền

*Tuyệt*

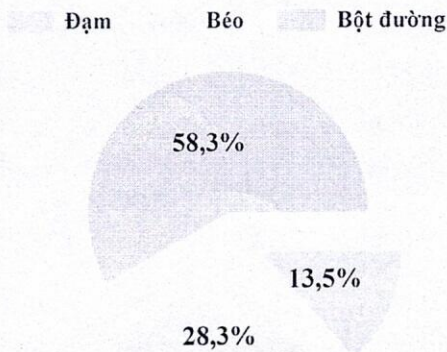
Đỗ Thị Tuyết

### MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

#### Các chỉ số dinh dưỡng



#### TỶ LỆ P:L:G



#### GỐC THỰC PHẨM

